

Gia Lai, ngày 14 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2022

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-VKS ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng tổng hợp, Kế toán trưởng (phụ trách kế toán) Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Viện KSND tối cao (để báo cáo);
- Viện KSND cấp huyện;
- Lưu VPTH, KT.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Quang

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

PHỤ LỤC CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 289-VKS ngày 14/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Quản lý hành chính			Sự nghiệp giáo dục đào tạo
			Loại 340-341	Trong đó		
				Tự chủ	Không tự chủ	
	1	2	3	4	5	6
01	VKSND H Đức Cơ	(29.600.000)	(29.600.000)	(29.600.000)		
02	VKSND H Kbang	4.500.000	4.500.000	4.500.000		
03	VKSND H IaPa	54.900.000	54.900.000	54.900.000		
04	VKSND TX AyunPa	(77.300.000)	(77.300.000)	(77.300.000)		
05	VKSND H Mang Yang	(36.100.000)	(36.100.000)	(36.100.000)		
07	VKSND H Chư Prông	17.000.000	17.000.000	17.000.000		
08	VKSND H IaGraí	115.000.000	115.000.000	115.000.000		
09	VKSND H KrongPa	(72.600.000)	(72.600.000)	(72.600.000)		
10	VKSND H K ongChro	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
11	VKSND H Chư Sê	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
12	VKSND H Đăk Dơa	(18.800.000)	(18.800.000)	(18.800.000)		
13	VKSND H Chư Pah	4.200.000	4.200.000	4.200.000		
14	VKSND TX An Khê	(47.400.000)	(47.400.000)	(47.400.000)		
15	VKSND H Đăk Pơ	18.000.000	18.000.000	18.000.000		
16	VKSND H Phú Thiện	(23.200.000)	(23.200.000)	(23.200.000)		
17	VKSND H Chư Puh	86.400.000	86.400.000	86.400.000		
18	VP VKSND tỉnh Gia Lai	(7.000.000)	(7.000.000)	(7.000.000)		
	Tổng cộng	-	-	-	-	-

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BẢNG ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ DO ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ, TĂNG LƯƠNG NĂM 2022

STT	Đơn vị	Điều chỉnh						Hỗ trợ lương tăng do nâng bậc	Điều động LX	Phân bổ	Ghi chú
		Tiền lương, BH, CD, 01 tháng của Biên chế điều động	Chi thường xuyên 01 tháng của biên chế điều động	Số tháng điều chỉnh	Tăng	Giảm	Chênh lệch				
I	VKSND.H. Phú Thiện				14,2	50,3	- 36,1	5,0	7,9	- 23,2	
01	Ksor Yanh	9,8	4,4	1	14,2					-	01/12/2022
02	Võ Thị Quỳnh Trang	8,4		6		50,3				-	01/07/2022
03	Tổng Xuân Tài								7,9	-	01/07/2022
II	VKSND.H.Mang Yang				81,8	122,9	- 41,1	5,0		- 36,1	
01	Nguyễn Văn Chín	22,9		5		114,6				-	01/8/2022
02	Nguyễn T Minh Nguyệt	8,3		1		8,3				-	01/12/2022
03	Phạm Thị Thu Thảo	4,5	4,4	2	17,8					-	
04	Phạm Thế Quang	11,8	4,2	4	64,0					-	01/9/2022
III	VKSND.H.Đăk Đoa				17,4	47,2	- 29,8	11,0		- 18,8	
01	Phạm Thế Quang	11,8		4		47,2				-	01/9/2022
02	Phạm Văn Quốc	4,5	4,2	2	17,4					-	01/11/2022
IV	VKSND.TX AyunPa					82,3	- 82,3	5,0		- 77,3	
01	Võ Đình Sơn	8,2		10		82,3				-	01/3/2022
V	VKSND.H. IAPA				143,2	98,3	44,9	10,0		54,9	
01	Ksor Yanh	9,8		10		98,3				-	01/3/2022
02	Nguyễn Phúc Hải	4,8	4,4	2	18,4					-	01/11/2022
03	Võ Đình Sơn	8,2	4,3	10	124,8					-	01/3/2022
VI	VKSND.H. Đực Cờ				-	49,6	- 49,6	20,0		- 29,6	
01	Nguyễn Thị Ngọc	7,1		7		49,6				-	01/6/2022
VII	VKSND.H. Chư Puh				146,0	64,6	81,4	5,0		86,4	
01	Nguyễn Thị Thanh Hiền	6,5		10		64,6				-	01/3/2022
02	Nguyễn Thị Thanh Nguyệt	4,6	4,3	2	17,8					-	01/11/2022
03	Ksor Yanh	9,8	4,4	9	128,2					-	01/3/2022 đến 30/11/2022
VIII	VKSND TX An Khê				-	57,4	- 57,4	10,0		- 47,4	

Đơn vị tính: triệu đồng

01	Trình Thanh Tâm	5,7		10		57,4		-	01/3/2022
VIX	VKSND.H.krong Pa				-	76,3	- 76,3	3,7	- 72,6
01	Đinh Thị Hương Dịu	9,5		8		76,3			01/5/2022
X	VKSND H.laGrai				107,1	-	107,1	7,9	115,0
01	Nguyễn Thị Thanh Hiền	6,5	4,3	10	107,1				-
XI	VKSND II. Chư Păh				-	11,0	- 11,0	23,0	- 7,9
01	Trần Đình Hoài Thương	7,3		1,5		11,0			4,2
02	Tổng Xuân Tài							- 7,9	-
XII	VKSND H. Chư Prông							17,0	15/11/2022
XIII	VKSND H. Chư Sê							7,0	15/11/2022
XIV	VKSND H. Đăk Pơ							18,0	
XV	VKSND H. Kbang							4,5	
XVI	VKSND H. Kông Chro							5,0	

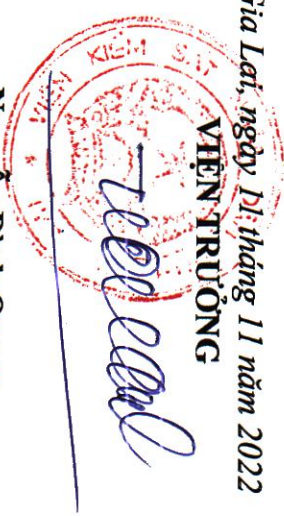
KẾ TOÁN



Phan Thị Bích Nga

Gia Lai, ngày 11 tháng 11 năm 2022

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Quang